

Số: 33 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý II/2018

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 7 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018
(QUÝ II/2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 06/2018

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| 1. Mục lục | |
| 2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 1 - 2 |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2018 | 3 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 2/2018 | 4 |
| 5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2/2018 | 5 - 21 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
 Mã số thuế: 1500174831
 Kỳ báo cáo: Quý 2/2018

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

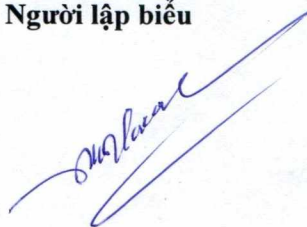
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 156.139.071.778 | 145.770.666.915 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 12.346.745.874 | 5.986.618.410 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.346.745.874 | 5.986.618.410 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | - |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 116.762.000.000 | 112.734.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 116.762.000.000 | 112.734.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.863.187.368 | 14.323.491.035 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 11.890.145.250 | 9.477.563.787 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.774.468.000 | 1.417.218.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.112.913.624 | 4.343.048.754 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.5 | (914.339.506) | (914.339.506) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 11.703.085.256 | 12.324.904.319 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11.703.085.256 | 12.324.904.319 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 464.053.280 | 401.653.151 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 464.053.280 | 276.226.052 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 117.437.599 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | - | 7.989.500 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 268.518.247.438 | 278.271.036.523 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 238.880.897.984 | 238.814.799.184 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 238.702.485.069 | 238.602.400.271 |
| - Nguyên giá | 222 | | 486.807.118.389 | 475.457.075.770 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (248.104.633.320) | (236.854.675.499) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 178.412.915 | 212.398.913 |
| - Nguyên giá | 228 | | 463.834.100 | 463.834.100 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (285.421.185) | (251.435.187) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.10 | 17.342.785.131 | 19.008.699.270 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 17.342.785.131 | 19.008.699.270 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 7.210.754.818 | 14.710.754.818 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 6.910.754.818 | 6.910.754.818 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 7.500.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.083.809.505 | 5.736.783.251 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 5.083.809.505 | 5.736.783.251 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 424.657.319.216 | 424.041.703.438 |

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 115.717.464.771 | 125.813.432.226 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 41.481.838.821 | 52.415.323.276 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 2.279.558.147 | 4.527.594.412 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 116.897.776 | 107.639.771 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 1.772.971.763 | 2.614.290.217 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.14 | 6.111.443.848 | 11.146.696.695 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 5.045.501.391 | 756.150.837 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 14.899.022.749 | 18.364.808.426 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 2.653.740.000 | 5.307.480.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.250.894.262 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 5.17 | 6.351.808.885 | 9.590.662.918 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 74.235.625.950 | 73.398.108.950 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 17.024.868.814 | 17.524.118.814 |
| 2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | 50.421.316.636 | 50.421.316.636 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 22.965.972 | 22.965.972 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 5.19 | 6.766.474.528 | 5.429.707.528 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 308.939.854.445 | 298.228.271.212 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 308.371.216.476 | 297.659.633.243 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 289.000.000.000 | 289.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 289.000.000.000 | 289.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.194.113.090 | 8.194.113.090 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.177.103.386 | 465.520.153 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 465.520.153 | - |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 10.711.583.233 | 465.520.153 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 5.21 | 568.637.969 | 568.637.969 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 568.637.969 | 568.637.969 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400) | 440 | | 424.657.319.216 | 424.041.703.438 |

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

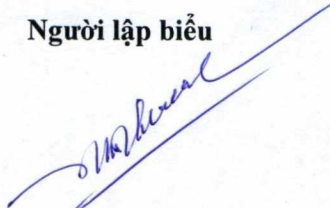
Kỳ báo cáo: Quý 2/2018

Mẫu số B 02a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Quý II/2018 VND | Quý II/2017 VND | Lũy kế năm nay VND | Lũy kế năm trước VND |
|---|----|------|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.22 | 33.356.959.324 | 30.729.918.491 | 66.445.342.651 | 56.187.547.677 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | 1.701.924 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.22 | 33.356.959.324 | 30.729.918.491 | 66.443.640.727 | 56.187.547.677 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.23 | 13.521.030.455 | 12.731.990.064 | 26.885.093.930 | 25.126.966.098 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 19.835.928.869 | 17.997.928.427 | 39.558.546.797 | 31.060.581.579 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.24 | 375.845.721 | 359.804.311 | 712.673.433 | 679.351.827 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | 41.796.595 | 48.423.765 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | 41.796.595 | 48.423.765 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.25 | 9.036.252.935 | 9.009.120.140 | 18.044.585.506 | 17.365.305.671 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.26 | 6.143.438.031 | 3.587.489.611 | 9.995.272.442 | 6.984.761.928 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 5.032.083.624 | 5.761.122.987 | 12.189.565.687 | 7.341.442.042 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.27 | 211.386.081 | 174.806.048 | 342.781.464 | 8.070.848.616 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.27 | 408.510.893 | 115.896.954 | 501.444.451 | 188.607.344 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (197.124.812) | 58.909.094 | (158.662.987) | 7.882.241.272 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 4.834.958.812 | 5.820.032.081 | 12.030.902.700 | 15.223.683.314 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.28 | 538.230.311 | 654.069.220 | 1.319.319.467 | 2.428.937.777 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 4.296.728.501 | 5.165.962.861 | 10.711.583.233 | 12.794.745.537 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 148,68 | 178,75 | 370,64 | 442,72 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 148,68 | 178,75 | 370,64 | 442,72 |

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2018

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND.

| CHỈ TIÊU | MS | Từ 01/01/2018 | Từ 01/01/2017 |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| | | đến 30/06/2018 VND | đến 30/06/2017 VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 67.952.811.801 | 57.685.777.340 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | (12.520.127.674) | (12.787.508.465) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (20.556.926.886) | (18.826.961.386) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (41.796.595) | (48.423.765) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (2.847.739.245) | (2.546.101.398) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 5.080.515.543 | 4.108.821.555 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (20.068.011.344) | (15.710.538.891) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 16.998.725.600 | 11.875.064.990 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11.727.551.768) | (7.085.575.138) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (55.724.000.000) | (70.447.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 59.196.000.000 | 69.078.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.865.379.562 | 2.585.085.248 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.390.172.206) | (5.869.489.890) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.653.740.000) | (2.653.740.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.594.685.930) | (442.110.290) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.248.425.930) | (3.095.850.290) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 6.360.127.464 | 2.909.724.810 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.986.618.410 | 11.162.222.442 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 12.346.745.874 | 14.071.947.252 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2018

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/04/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (Năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-50 |
| Máy móc thiết bị | 5-15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-08 |

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập không vượt quá 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10%.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 38.782.080 | 51.953.800 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.307.963.794 | 5.934.664.610 |
| Tương đương tiền | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | 12.346.745.874 | 5.986.618.410 |

5.2 Đầu tư tài chính

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 116.762.000.000 | 116.762.000.000 | 112.734.000.000 | 112.734.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long | 23.745.000.000 | 23.745.000.000 | 23.308.000.000 | 23.308.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long | - | - | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long | 17.660.000.000 | 17.660.000.000 | 14.880.000.000 | 14.880.000.000 |
| Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 3.270.000.000 | 3.270.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long | 31.000.000.000 | 31.000.000.000 | 34.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sacombank chi nhánh Vĩnh Long | - | - | 1.436.000.000 | 1.436.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long | 29.993.000.000 | 29.993.000.000 | 23.705.000.000 | 23.705.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long | 9.291.000.000 | 9.291.000.000 | 9.012.000.000 | 9.012.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Vĩnh Long | 3.073.000.000 | 3.073.000.000 | 1.073.000.000 | 1.073.000.000 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | - | - | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long | - | - | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Tổng cộng | 116.762.000.000 | 116.762.000.000 | 120.234.000.000 | 120.234.000.000 |

Công ty ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 38.808.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 46.436.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 11.890.145.250 | 9.477.563.787 |
| Phải thu tiền nước | 9.214.079.465 | 7.433.661.870 |
| Phí bảo vệ môi trường | 611.357.630 | 266.861.774 |
| Phòng Công Thương Huyện Tam Bình | 246.516.000 | 246.516.000 |
| Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long | 828.184.000 | 540.587.000 |
| Ban quản lý dự án giao thông | 779.036.700 | 779.036.700 |
| Các đối tượng khác | 210.971.455 | 210.900.443 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 11.890.145.250 | 9.477.563.787 |

5.4 Phải thu khác

| | 30/06/2018 VND | | 01/01/2018 VND | |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 1.112.913.624 | - | 4.343.048.754 | - |
| Tạm ứng | 162.605.000 | - | 180.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần nước và Môi | - | - | 350.000.000 | - |
| Công ty CP nước và môi trường | - | - | 36.000.000 | - |
| Công Ty CP Nước và Môi Trường | - | - | 288.000.000 | - |
| Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng | 560.145.586 | - | 3.038.851.715 | - |
| BHXH phải thu người lao động | 100.849.806 | - | 88.955.550 | - |
| Phải thu khác | 289.313.232 | - | 361.241.489 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 1.112.913.624 | - | 4.343.048.754 | - |

5.5 Nợ phải thu khó đòi

| | 30/06/2018 VND | | 01/01/2018 VND | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tiền nước | 54.200.596 | 16.103.722 | 54.200.596 | 16.103.722 |
| Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc | 9.118.000 | - | 9.118.000 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn | 30.686.000 | - | 30.686.000 | - |
| Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long | 8.917.472 | - | 8.917.472 | - |
| Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn | 28.525.500 | - | 28.525.500 | - |
| Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long | 589.565.100 | 150.624.240 | 589.565.100 | 150.624.240 |
| Phòng công thương huyện Tam Bình | 246.516.000 | - | 246.516.000 | - |
| Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long | 199.414.000 | 85.875.200 | 199.414.000 | 85.875.200 |
| Cộng | 1.166.942.668 | 252.603.162 | 1.166.942.668 | 252.603.162 |

Trong đó:

| | Quá hạn dưới 1 năm | Quá hạn từ 1-2 năm | Quá hạn từ 2-3 năm | Quá hạn trên 3 năm |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu đối tượng tiền nước | 7.825.980 | 10.706.461 | 17.574.351 | 18.093.804 |
| Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc | - | - | - | 9.118.000 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn | - | - | - | 30.686.000 |
| Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành | - | - | - | 8.917.472 |
| Ban quản lý DA đầu tư xây dựng | - | - | - | 28.525.500 |
| Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long | - | - | 502.080.800 | 87.484.300 |
| Phòng công thương huyện Tam Bình | - | - | - | 246.516.000 |
| Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long | - | 141.547.000 | 50.339.000 | 7.528.000 |
| Cộng | 7.825.980 | 152.253.461 | 569.994.151 | 436.869.076 |

5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.307.830.101 | - | 10.782.981.859 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 808.166.848 | - | 813.388.848 | - |
| Chi phí sản xuất dở dang | 418.104.073 | - | 557.481.574 | - |
| Thành phẩm | 168.984.234 | - | 171.052.038 | - |
| Cộng | 11.703.085.256 | - | 12.324.904.319 | - |

5.7 Chi phí trả trước

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 464.053.280 | 276.226.052 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 464.053.280 | 276.226.052 |
| b) Dài hạn | 5.083.809.505 | 5.736.783.251 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 188.348.433 | 314.956.375 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 4.445.159.874 | 4.725.906.810 |
| Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa | 450.301.198 | 695.920.066 |
| Cộng | 5.547.862.785 | 6.013.009.303 |

5.8 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư 01/04/2018 | 98.062.467.653 | 71.910.912.440 | 304.482.410.025 | 1.056.285.652 | 475.512.075.770 |
| Tăng trong kỳ | 512.724.819 | 7.459.353.592 | 3.814.499.358 | - | 11.786.577.769 |
| Mua trong năm | - | 340.000.000 | - | - | 340.000.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 512.724.819 | 7.119.353.592 | 3.814.499.358 | - | 11.446.577.769 |
| Giảm trong kỳ | 149.973.370 | 331.992.748 | 9.569.032 | - | 491.535.150 |
| Thanh lý nhượng bán | 149.973.370 | 331.992.748 | 9.569.032 | - | 491.535.150 |
| Số dư tại 30/06/2018 | 98.425.219.102 | 79.038.273.284 | 308.287.340.351 | 1.056.285.652 | 486.807.118.389 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư 01/04/2018 | 47.895.230.216 | 44.485.201.484 | 149.388.880.666 | 827.378.817 | 242.596.691.183 |
| Tăng trong năm | 901.907.005 | 1.365.911.145 | 3.483.687.389 | 18.395.313 | 5.769.900.852 |
| Khấu hao trong năm | 901.907.005 | 1.365.911.145 | 3.483.687.389 | 18.395.313 | 5.769.900.852 |
| Giảm trong năm | 46.795.449 | 208.335.366 | 6.827.900 | - | 261.958.715 |
| Thanh lý nhượng bán | 46.795.449 | 208.335.366 | 6.827.900 | - | 261.958.715 |
| Số dư tại 30/06/2018 | 48.750.341.772 | 45.642.777.263 | 152.865.740.155 | 845.774.130 | 248.104.633.320 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/04/2018 | 50.167.237.437 | 27.425.710.956 | 155.093.529.359 | 228.906.835 | 232.915.384.587 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 49.674.877.330 | 33.395.496.021 | 155.421.600.196 | 210.511.522 | 238.702.485.069 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thể chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 30/06/2018: 101.838.801.803 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2018: 8.714.637.995 đồng (tại ngày 01/01/2018 là: 7.633.997.899 đồng).

5.9 Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/04/2018 | 463.834.100 | 463.834.100 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Mua trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 30/06/2018 | <u>463.834.100</u> | <u>463.834.100</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/04/2018 | 268.428.186 | 268.428.186 |
| Tăng trong năm | 16.992.999 | 16.992.999 |
| Khấu hao trong năm | 16.992.999 | 16.992.999 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 30/06/2018 | <u>285.421.185</u> | <u>285.421.185</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại 01/04/2018 | <u>195.405.914</u> | <u>195.405.914</u> |
| Tại 30/06/2018 | <u>178.412.915</u> | <u>178.412.915</u> |

5.10 Tài sản dở dang

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ | 695.798.364 | 296.930.000 |
| Đầu tư xây dựng phần công nghệ trạm bơm nước thô NMN Trường An | - | 1.591.814.227 |
| Lắp đặt bơm cấp 1 NMN Vũng Liêm phục vụ thi công hồ chứa nước thô | - | 878.553.331 |
| Tuyến ống cấp nước D63 - 90 xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm | - | 522.522.541 |
| Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm | 15.160.077.148 | 14.555.861.693 |
| Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp | 568.637.969 | - |
| Thay thế và chuyển mạng tuyến ống cấp nước STK D42-D49 bằng ống PE D63 + PVC D90 - Khu tái định cư Phường 5 - đường Nguyễn Chí Thanh - Phường 5 - TPVL | 334.676.286 | - |
| Các công trình khác | 583.595.364 | 1.163.017.478 |
| Cộng | <u>17.342.785.131</u> | <u>19.008.699.270</u> |

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ | | 30/06/2018 VND | | | | 01/01/2018 VND | | | |
|--|-----------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Số lượng | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | 6.910.754.818 | 6.910.754.818 | - | | 6.910.754.818 | 6.910.754.818 | - |
| Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long(*) | 20% | 20% | 180.000 | 1.910.754.818 | 1.910.754.818 | - | 180.000 | 1.910.754.818 | 1.910.754.818 | - |
| Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân | 25% | 25% | 500.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | 500.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | 300.000.000 | 300.000.000 | | | 300.000.000 | 300.000.000 | |
| Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít | 15,00% | 15,00% | 30.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 30.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | - |
| Cộng | | | | 7.210.754.818 | 7.210.754.818 | - | | 7.210.754.818 | 7.210.754.818 | - |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long và Bình Tân được ghi nhận theo kết quả xác định lại giá trị khoản đầu tư dài hạn quy định tại khoản a, điều 10, thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014.

5.12 Phải trả người bán

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng |
| a) Ngắn hạn | 2.279.558.147 | 2.279.558.147 | 4.527.594.412 | 4.527.594.412 |
| Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất | 103.721.200 | 103.721.200 | 46.286.900 | 46.286.900 |
| Công ty Sáu Phát | 148.155.000 | 148.155.000 | 1.540.237.000 | 1.540.237.000 |
| Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long | 632.997.540 | 632.997.540 | 628.652.430 | 628.652.430 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn công nghệ Nước | 91.000.000 | 91.000.000 | 519.600.000 | 519.600.000 |
| Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông | 17.862.000 | 17.862.000 | 338.875.000 | 338.875.000 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công | 739.502.000 | 739.502.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 546.320.407 | 546.320.407 | 1.453.943.082 | 1.453.943.082 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 2.279.558.147 | 2.279.558.147 | 4.527.594.412 | 4.527.594.412 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/04/2018 | Số phải nộp | Số đã nộp | 30/06/2018 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | trong kỳ | trong kỳ | VND |
| a) Phải nộp | 1.446.249.651 | 3.695.839.735 | 3.369.117.623 | 1.772.971.763 |
| Thuế GTGT | 243.707.577 | 952.585.843 | 748.060.744 | 448.232.676 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 781.089.156 | 538.230.311 | 781.089.156 | 538.230.311 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 124.791.231 | 151.927.935 | 124.791.231 | 151.927.935 |
| Thuế tài nguyên | 25.173.600 | 90.385.260 | 86.091.880 | 29.466.980 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 68.110.253 | 68.110.253 | - |
| Thuế môn bài | - | - | - | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 271.488.087 | 1.894.600.133 | 1.560.974.359 | 605.113.861 |
| b) Phải thu | - | - | - | - |
| Số thuế còn lại | 1.446.249.651 | 3.695.839.735 | 3.369.117.623 | 1.772.971.763 |

5.14 Phải trả người lao động

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Viên chức quản lý chuyên trách | 452.500.000 | 1.255.085.050 |
| Người lao động | 5.491.990.848 | 9.730.545.645 |
| Tiền ăn giữa ca | 166.953.000 | 161.066.000 |
| Cộng | 6.111.443.848 | 11.146.696.695 |

5.15 Chi phí phải trả

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 5.045.501.391 | 756.150.837 |
| Công Ty Điện Lực Vĩnh Long | 151.844.110 | 206.725.910 |
| Phí cấp quyền khai thác nước mặt | 244.403.876 | 97.427.066 |
| Phí kiểm toán báo cáo tài chính | - | 65.000.000 |
| Chi phí lắp đặt đồng hồ ống ngành theo NĐ117 | 3.074.493.102 | - |
| Chi phí thay thế kiểm định đồng hồ nước | 1.034.840.205 | - |
| Các khoản khác | 539.920.098 | 386.997.861 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 5.045.501.391 | 756.150.837 |

5.16 Phải trả khác

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 14.899.022.749 | 14.899.022.749 | 18.364.808.426 | 18.364.808.426 |
| Kinh phí công đoàn | - | - | 19.767.900 | 19.767.900 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 433.920.630 | 433.920.630 | 248.294.124 | 248.294.124 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 581.140.760 | 581.140.760 | 557.597.369 | 557.597.369 |
| Cổ tức phải trả | 13.853.251.000 | 13.853.251.000 | 17.489.164.500 | 17.489.164.500 |
| Các khoản khác | 30.710.359 | 30.710.359 | 49.984.533 | 49.984.533 |
| b) Dài hạn | 17.024.868.814 | 17.024.868.814 | 17.524.118.814 | 17.524.118.814 |
| Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long | 1.487.783.000 | 1.487.783.000 | 1.487.783.000 | 1.487.783.000 |
| Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn | 998.500.000 | 998.500.000 | 1.497.750.000 | 1.497.750.000 |
| Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô | 14.538.585.814 | 14.538.585.814 | 14.538.585.814 | 14.538.585.814 |
| Cộng | 31.923.891.563 | 31.923.891.563 | 35.888.927.240 | 35.888.927.240 |

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 3.077.337.434 | 5.145.622.081 |
| Quỹ thưởng người quản lý | - | 333.450.000 |
| Quỹ phúc lợi | 3.259.040.503 | 4.096.159.889 |
| Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định | 15.430.948 | 15.430.948 |
| Cộng | 6.351.808.885 | 9.590.662.918 |

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/04/2018 | | Trong năm | | 30/06/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 2.653.740.000 | 2.653.740.000 | - | - | 2.653.740.000 | 2.653.740.000 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long | 2.653.740.000 | 2.653.740.000 | - | - | 2.653.740.000 | 2.653.740.000 |
| b) Vay dài hạn | 50.421.316.636 | 50.421.316.636 | - | - | 50.421.316.636 | 50.421.316.636 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long | 50.421.316.636 | 50.421.316.636 | - | - | 50.421.316.636 | 50.421.316.636 |
| Cộng | 53.075.056.636 | 53.075.056.636 | - | - | 53.075.056.636 | 53.075.056.636 |

Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau; Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 6.766.474.528 | 5.429.707.528 |
| Cộng | 6.766.474.528 | 5.429.707.528 |

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng VND |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/04/2018 | 289.000.000.000 | 8.194.113.090 | 6.880.374.885 | 297.659.633.243 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 4.296.728.501 | 4.296.728.501 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | 4.296.728.501 | 4.296.728.501 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2018 | 289.000.000.000 | 8.194.113.090 | 11.177.103.386 | 308.371.216.476 |

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 01/04/2018 | | | 30/06/2018 | | |
|--------------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|-------------|------------------------|
| | Số CP | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Số CP | Tỷ lệ % | Giá trị VND |
| Vốn góp của nhà nước | 21.399.500 | 74,05% | 213.995.000.000 | 21.399.500 | 74,05% | 213.995.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 7.500.500 | 25,95% | 75.005.000.000 | 7.500.500 | 25,95% | 75.005.000.000 |
| Tổng | 28.900.000 | 100% | 289.000.000.000 | 28.900.000 | 100% | 289.000.000.000 |

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp | 568.637.969 | 568.637.969 |
| Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ | - | - |
| | <u>568.637.969</u> | <u>568.637.969</u> |

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Công nợ phải thu | | |
| Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý | 30.735.390 | 30.866.590 |
| Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý | 42.018.846 | 42.018.846 |
| Nợ khác khó đòi đã xử lý | 44.996.701 | 44.996.701 |
| | <u>117.750.937</u> | <u>117.882.137</u> |

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý II/2018 | Quý II/2017 |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | 33.356.959.324 | 30.729.918.491 |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 30.789.013.334 | 28.735.593.333 |
| Doanh thu xây lắp | 1.207.155.697 | 633.365.073 |
| Doanh thu kinh doanh vật tư | 42.724.370 | 66.066.908 |
| Doanh thu nước đóng chai | 1.318.065.923 | 1.294.893.177 |
| b) Giảm trừ doanh thu | - | - |
| Cộng doanh thu thuần | <u>33.356.959.324</u> | <u>30.729.918.491</u> |

5.23 Giá vốn hàng bán

| | Quý II/2018 | Quý II/2017 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 11.429.165.467 | 11.140.591.131 |
| Giá vốn xây lắp | 1.041.250.727 | 532.973.233 |
| Giá vốn kinh doanh vật tư | 38.136.060 | 58.809.967 |
| Giá vốn nước đóng chai | 1.012.478.201 | 999.615.733 |
| Cộng | <u>13.521.030.455</u> | <u>12.731.990.064</u> |

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý II/2018 | Quý II/2017 |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 375.845.721 | 359.804.311 |
| Cộng | <u>375.845.721</u> | <u>359.804.311</u> |

5.25 Chi phí bán hàng

| | Quý II/2018 VND | Quý II/2017 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 836.692.950 | 825.264.776 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.337.186.798 | 3.154.203.148 |
| Các khoản khác | 4.862.373.187 | 5.029.652.216 |
| Cộng | 9.036.252.935 | 9.009.120.140 |

5.26 Chi phí quản lý

| | Quý II/2018 VND | Quý II/2017 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.936.488.212 | 2.656.449.642 |
| Trích quỹ khoa học và công nghệ | 1.336.767.000 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 182.788.194 | 141.977.975 |
| Các khoản khác | 1.687.394.625 | 789.061.994 |
| Cộng | 6.143.438.031 | 3.587.489.611 |

5.27 Thu nhập khác

| | Quý II/2018 VND | Quý II/2017 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Phí bảo vệ môi trường giữ lại | 210.511.127 | 103.398.866 |
| Thu nợ khó đòi đã xử lý | 82.000 | 83.300 |
| Các khoản khác | 792.954 | 71.323.882 |
| Cộng | 211.386.081 | 174.806.048 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Thanh lý TSCĐ | 229.576.435 | 28.007.917 |
| Chi phí thu phí bảo vệ môi trường | 178.934.458 | 87.889.037 |
| Cộng | 408.510.893 | 115.896.954 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | (197.124.812) | 58.909.094 |

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý II/2018 VND | Quý II/2017 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.834.958.812 | 5.820.032.081 |
| <i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i> | - | - |
| <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i> | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 4.834.958.812 | 5.820.032.081 |
| <i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i> | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 4.834.958.812 | 5.820.032.081 |
| <i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i> | 4.287.614.518 | 5.099.371.961 |
| <i>Thu nhập tính thuế còn lại</i> | 547.344.294 | 720.660.120 |
| Thuế suất thuế TNDN | | |
| <i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i> | 10% | 10% |
| <i>Thuế suất hoạt động bình thường</i> | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 538.230.311 | 654.069.220 |
| <i>Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước</i> | - | - |
| Thuế TNDN hiện hành | 538.230.311 | 654.069.220 |

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý II/2018 VND | Quý II/2017 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.221.059.777 | 10.779.359.524 |
| Chi phí nhân công | 8.053.639.412 | 7.774.302.557 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.786.893.851 | 5.619.498.003 |
| Trích quỹ khoa học và công nghệ | 1.336.767.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 464.253.266 | 358.234.862 |
| Chi phí khác | 1.838.108.115 | 797.204.869 |
| Cộng | 28.700.721.421 | 25.328.599.815 |

VI. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | QUÝ II/2018 VND | QUÝ II/2017 VND |
|---|---------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| Giao dịch mua: | | | | |
| Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long | | | | |
| | Bên liên quan | Mua nước sạch | 2.024.749.440 | 1.867.856.760 |
| Cộng | | | 2.024.749.440 | 1.867.856.760 |
| Giao dịch bán: | | | | |
| Cộng | | | - | - |

6.2 Số phải thu và phải thu khác các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|---------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long | | | | |
| | Phải thu khác | Cổ tức được chia | - | 288.000.000 |
| Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít | | | | |
| | Phải thu khác | Cổ tức được chia | - | 36.000.000 |
| Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân | | | | |
| | Phải thu khác | Cổ tức được chia | - | 350.000.000 |
| Cộng | | | - | 674.000.000 |

6.3 Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| Giao dịch mua: | | | | |
| Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long | | | | |
| | Phải trả người bán | Tiền nước | 632.997.540 | 628.652.430 |
| Cộng | | | 632.997.540 | 628.652.430 |

Người lập biểu

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát